



ĐẶC ĐIỂM TỪ VỰNG TRONG KHUNG NĂNG LỰC NGÔN NGỮ TIẾNG TRUNG QUỐC

Liêu Linh Chuyên, Trịnh Thị Tuyết Nhung*

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

57 Nguyễn Khoa Chiêm, Huế, Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Tóm tắt. Theo tinh thần đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân” (“Đề án ngoại ngữ 2020”) của Thủ tướng chính phủ phê duyệt vào tháng 9/2008, Đại học Huế cũng đã đưa ra yêu cầu sinh viên chuyên ngữ tiếng Trung phải đạt chuẩn đầu ra B2; sinh viên không chuyên ngữ tiếng Trung Quốc phải đạt chuẩn đầu ra B1 với bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Các tác giả đã phân tích đặc điểm từ vựng bậc 1 (A1) đến bậc 4 (B2) trong khung năng lực 6 bậc tiếng Trung Quốc. Kết quả nghiên cứu sẽ giúp cải thiện việc dạy và học tiếng Trung Quốc nhằm nâng cao chất lượng cho các chuẩn đầu ra này.

Từ khóa. Từ vựng, khung năng lực, tiếng Trung Quốc

1. Đặt vấn đề

Việt Nam và Trung Quốc là hai nước có quan hệ hợp tác hữu nghị lâu đời. Đặc biệt từ khi hai nước thiết lập quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện năm 2008, quan hệ Việt – Trung đã không ngừng mở rộng và ngày càng đi sâu vào trong tất cả các lĩnh vực.

Quá trình giao lưu hợp tác về giáo dục giữa Việt Nam và Trung Quốc ngày càng phát triển sâu rộng cả về chất và lượng. “Hiệp định công nhận tương đương văn bằng giáo dục đại học giữa Việt Nam và Trung Quốc” được kí kết tại Bắc Kinh ngày 30/4/2009 đã thiết lập cơ chế hỗ trợ cho việc giao lưu của sinh viên và giáo viên giữa hai nước. Trung Quốc đã hợp tác tổ chức các cuộc thi khảo sát năng lực Hán ngữ (sau đây gọi tắt là HSK) tại Việt Nam nhằm giúp cho những ai có nhu cầu được đánh giá trình độ tiếng Trung Quốc, làm điều kiện tiên quyết để tìm kiếm việc làm tại các công ty Trung Quốc trong và ngoài nước hoặc đi du học tại các nước sử dụng tiếng Trung Quốc.

Theo đà phát triển của xã hội, trong những năm gần đây, số lượng sinh viên học tiếng Trung Quốc và chọn tiếng Trung Quốc làm ngoại ngữ hai để tìm việc làm cho bản thân sau này ngày càng tăng. Nguồn học bổng du học tại Trung Quốc dành cho sinh viên Việt Nam cũng tạo một lượng lớn thí sinh tham gia các đợt thi HSK tổ chức tại Việt Nam. Bên cạnh đó, theo tinh thần “Đề án ngoại ngữ 2020”, sinh viên chuyên ngữ tiếng Trung Quốc phải đạt chuẩn đầu ra B2

*Liên hệ: honsoi76@gmail.com

(trung đương với bằng HSK cấp 4); sinh viên học ngoại ngữ không chuyên tiếng Trung Quốc của Đại học Huế cũng phải đạt chuẩn đầu ra B1 với bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương với bằng HSK cấp độ 3.

Nhằm giúp học tốt hơn và nâng cao chất lượng đạt chuẩn HSK cho sinh viên chuyên ngữ và không chuyên ngữ tiếng Trung Quốc đang theo học tại trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế nói riêng và tất cả các sinh viên theo học tiếng Trung Quốc nói chung, chúng tôi tiến hành phân tích đặc điểm từ vựng HSK cấp độ 1 (A1) đến HSK cấp độ 4 (B2). Thông qua kết quả thống kê, phân tích đặc điểm từ vựng tiếng Trung Quốc trong khung HSK, tác giả hy vọng giúp người học nhanh chóng học tốt lượng từ vựng cần thiết, giúp người dạy rút ra được nhiều cách dạy có hiệu quả hơn.

Tiếng Trung Quốc thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập. So với các từ của tiếng Nga và tiếng Pháp thì hình thức âm thanh của từ tiếng Trung Quốc cố định, bất biến ở mọi vị trí, mọi quan hệ và chức năng trong câu. Tiếng Trung Quốc dùng đơn vị âm tiết để phân biệt nghĩa và nhận diện từ và có đặc điểm đáng chú ý là: có tính độc lập cao, có khả năng biểu hiện ý nghĩa và có một cấu trúc chặt chẽ.

Nổi bật ở tiếng Trung Quốc là hiện tượng đa âm đa nghĩa của từ. Đa âm tức là có ít nhất hai âm đọc. Như chữ 参 có ba âm: [cān] (tham: tham gia, tham khảo), [cēn] (sâm: so le), [shēn] (sâm: nhân sâm). Chữ nhiều âm nhất là chữ 和 có năm âm: [hé] (hòa: hòa giải), [hè] (họa: phụ họa), [hú] (hòa: ù ván tổ tôm), [huó] (hòa: trộn, nhào), [huò] (họa: hòa giải vô nguyên tắc).

Nhằm làm rõ hơn cho việc phân tích đặc điểm từ vựng trong khung năng lực ngôn ngữ tiếng Trung Quốc, tác giả sử dụng phương pháp thống kê, phân loại và phương pháp phân tích, miêu tả dựa trên những nguồn ngữ liệu thu thập được.

2. Nội dung

2.1. Giới thiệu khái quát về khung năng lực ngôn ngữ 6 bậc tiếng Trung Quốc

Khung năng lực ngôn ngữ 6 bậc tiếng Trung Quốc – HSK có tham khảo từ khung tham chiếu trình độ ngôn ngữ chung Châu Âu (CEFR) tương ứng với các cấp độ (A1– C2) được trình bày ở Bảng 1.

Theo khung năng lực HSK, từ vựng được chia theo 6 cấp độ để làm cơ sở cho việc ra đề thi đánh giá năng lực tiếng Trung Quốc. Khung năng lực này được sử dụng để đánh giá trình độ tiếng Trung Quốc của người nước ngoài, Hoa kiều và người dân tộc thiểu số của Trung Quốc.

Bảng 1. Bảng tham chiếu quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ tương đương các cấp độ của khung Châu Âu CEFR và tiếng Trung Quốc

Khung CEFR	Tiếng Trung Quốc
C2	HSK 6
C1	HSK 5
B2	HSK 4
B1	HSK 3
A2	HSK 2
A1	HSK 1

Khung từ vựng HSK (mới) do “Trung tâm đánh giá năng lực Hán ngữ của Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh” nghiên cứu, thiết kế. HSK cấp độ 1 có 150 từ vựng; cấp độ 2 có 300 từ (trong đó có 150 từ của cấp 1 và bổ sung thêm 150 từ); cấp độ 3 có 600 từ (trong đó có 300 từ của cấp 1, cấp 2 và được bổ sung thêm 300 từ), cấp độ 4 có 1.200 từ (trong đó có 600 từ của cấp 1, cấp 2, cấp 3 và được bổ sung thêm 600 từ); cấp độ 5 có 2.500 từ (trong đó có 1200 từ của cấp 1, cấp 2, cấp 3, cấp 4 và được bổ sung thêm 1300 từ) và cấp độ 6 có 5.000 từ (trong đó có 2500 từ của cấp 1, cấp 2, cấp 3, cấp 4, cấp 5 và được bổ sung thêm 2500 từ). Vì cộng dồn những từ đã xuất hiện ở bậc trước nên từ vựng của các cấp độ có số lượng tăng gấp đôi so với bậc trước.

2.2. Phân tích đặc điểm từ vựng tiếng Trung Quốc trong khung HSK

2.2.1. Về âm tiết

Âm tiết là đơn vị phát âm nhỏ nhất của ngữ âm mang chức năng phân biệt nghĩa và nhận diện từ. Mỗi âm tiết là một tiếng. Sau khi tiến hành thống kê và phân loại các từ đơn âm tiết, song âm tiết và từ song âm tiết trở lên, chúng tôi trình bày kết quả ở Bảng 2.

Bảng 2. Tỷ lệ các từ đơn âm tiết, song âm tiết, và song âm tiết trở lên xuất hiện trong khung năng lực tiếng Trung Quốc

Cấp độ	Số lượng từ quy định trong khung HSK	Số lượng từ mới thực học	Số lượng từ			Tỷ lệ (%)		
			Đơn âm tiết	Song âm tiết	Song âm tiết trở lên	Đơn âm tiết	Song âm tiết	Song âm tiết trở lên
Cấp 1	150	150	83	61	6	55,3	40,7	4,0
Cấp 2	300	150	73	69	8	48,7	46,0	5,3
Cấp 3	600	300	92	196	12	30,7	65,3	4,0
Cấp 4	1200	600	111	462	27	18,5	77,0	4,5
Tổng cộng	2250	1200	359	788	53	29,9	65,7	4,4

(1) Từ đơn âm tiết

Từ đơn âm tiết là từ chỉ có một âm tiết, ví dụ: 山[shān](núi), 水[shuǐ](nước), 花[huā](hoa), 草[cǎo](cỏ).

Kết quả thống kê ở Bảng 2 cho thấy tổng số lượng từ đơn âm tiết là 359 (29,9 %). Riêng với số lượng từ đơn âm tiết ở cấp 1 là 83 (55,3 %), cấp 2 là 73 (48,7 %), cấp 3 là 92 (30,7 %) và cấp 4 là 111 (18,5 %). Số liệu trên cho thấy tỉ lệ từ đơn âm tiết chiếm gần 30% trên tổng số 1200 từ, tỉ lệ bổ sung vốn từ đơn âm tiết giảm dần từ cấp 1 đến cấp 4. Có thể thấy rằng trong khung năng lực tiếng Trung Quốc số lượng từ đơn âm tiết tỉ lệ nghịch với độ khó của các cấp độ, nghĩa là cấp độ càng cao thì tỉ lệ các từ đơn âm tiết càng giảm và ngược lại.

Ngoài ra, còn có thể thấy rằng ở tiếng Trung Quốc có hiện tượng đa âm (1 chữ có thể có nhiều cách đọc, và cách đọc khác nhau thì có sự khác nhau về nghĩa, cách dùng và từ loại). Kết quả thống kê cho thấy trong tổng số 359 từ đơn âm tiết có 71 từ có nhiều hơn một âm đọc, chiếm gần 20 %. Ở cấp 1 trong số 83 từ đơn âm tiết có 15 từ (chiếm 18,1 %) có nhiều hơn 1 âm đọc (大, 的, 都, 好, 和, 几, 看, 了, 吗, 哪, 那, 呢, 上, 少, 说). Cấp 2 có 11 từ (chiếm 15,1 %) (吧, 别, 长, 得, 给, 过, 还, 累, 要, 着, 只). Cấp 3 có 17 từ (chiếm 18,5 %) (啊, 把, 差, 地, 发, 分, 更, 过, 还, 教, 角, 难, 胖, 为, 长, 只, 种). Cấp 4 có 28 từ (chiếm 25,2 %) (场, 当, 倒, 得, 底, 干, 各, 汗, 假, 节, 空, 拉, 俩, 弄, 破, 省, 台, 汤, 趟, 提, 无, 行, 呀, 与, 脏, 重, 转, 赚). Có một số từ tuy đã xuất hiện ở cấp thấp hơn, nhưng ở cấp cao hơn lại xuất hiện lại nhưng với âm đọc khác. Ví dụ: 还 ở cấp 2 đọc là “hái”, nhưng ở cấp 3 đọc là “huán”; 长 ở cấp 2 đọc là “cháng”, ở cấp 3 đọc là “zhǎng”; 只 ở cấp 2 đọc là “zhǐ”, ở cấp 3 đọc là “zhǐ”... Bảng 3 trình bày kết quả thống kê các từ có nhiều âm đọc.

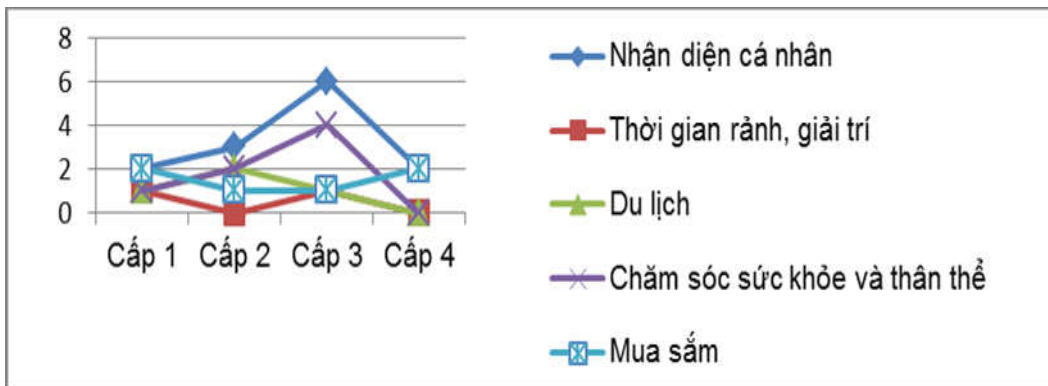
Bảng 3. Tỉ lệ các từ đơn âm tiết có nhiều hơn một âm đọc trong khung năng lực tiếng Trung Quốc

Cấp độ	Số lượng từ đơn âm tiết	Số lượng từ đơn âm tiết có nhiều hơn 1 âm đọc (%)
Cấp 1	83	15 (18,1)
Cấp 2	73	11 (15,1)
Cấp 3	92	17 (18,5)
Cấp 4	111	28 (25,2)
Tổng cộng	359	71 (19,8)

Xét về loại từ, kết quả thống kê cũng cho thấy rằng từ đơn âm tiết là động từ, danh từ, tính từ, số từ và phó từ chiếm số lượng lớn hơn hẳn so với đại từ, giới từ, liên từ, trợ từ và thán từ. Số lượng từ có hai loại từ như: động từ và danh từ (ví dụ: 姓, 梦), động từ và tính từ (ví dụ: 差, 困, 破, 响), động từ và giới từ (ví dụ: 在, 当), tính từ và giới từ (ví dụ: 对) danh từ và lượng từ (ví dụ: 家, 年, 楼, 节), tính từ và trạng từ (ví dụ: 乱, 满)... ở cùng một cấp không

nhieu. Có duy nhất một trường hợp từ vừa là động từ vừa là phó từ vừa là giới từ ở cấp 4 (连). Có một số từ có nhiều hơn 1 âm đọc. Ở mỗi cấp độ khác nhau lại có cách đọc khác nhau và từ loại khác nhau. Ví dụ: từ 还 ở cấp 2 là phó từ đọc là [hái] nghĩa là “còn, vẫn, vẫn còn”, nhưng ở cấp 3 là động từ đọc là [huán] nghĩa là “trả, trở về”; từ 长 ở cấp 2 tính từ đọc là [cháng] nghĩa là “dài”, nhưng ở cấp 3 động từ đọc là [zhǎng] nghĩa là “trưởng thành, lớn lên”.

Khung năng lực HSK được ban hành chủ yếu phục vụ mục đích kiểm tra trình độ ngoại ngữ của người học tùy theo cấp độ và bậc học. Từ xuất hiện ở mỗi cấp độ cũng thường liên quan đến một số chủ đề. Riêng đối với trình độ sơ và trung cấp, chúng tôi chọn được 5 chủ đề có tần suất xuất hiện nhiều nhất để làm một phần trong nghiên cứu. Sau khi thống kê và phân loại, chúng tôi nhận thấy trong 1200 từ (từ cấp 1 đến cấp 4) thì có 78 từ (6,5 %) liên quan đến chủ đề nhận diện cá nhân; 47 từ (3,9 %) về chủ đề thời gian rảnh, giải trí; 48 từ (4 %) về chủ đề du lịch; 22 từ (1,8 %) về chủ đề chăm sóc sức khỏe và 33 từ (2,7 %) thuộc chủ đề mua sắm. Chúng tôi tiến hành tính tần suất xuất hiện số từ đơn âm tiết, song âm tiết và song âm tiết trở lên ở các chủ đề thì thấy được số lần xuất hiện của các từ trong từng chủ đề là rất ít. Sự xuất hiện của các từ đơn âm tiết ở mỗi chủ đề ứng với các cấp độ từ 1 đến 4 được trình bày trên Hình 1.



Hình 1. Số từ đơn âm tiết xuất hiện ở các chủ đề trong khung năng lực tiếng Trung Quốc

Có thể thấy rằng số lượng từ đơn âm tiết liên quan đến các chủ đề không nhiều. Nhiều nhất là các từ đơn âm tiết liên quan đến chủ đề nhận diện cá nhân, sau đó là các từ liên quan đến chủ đề chăm sóc sức khỏe và thân thể. Các từ đơn âm tiết liên quan đến chủ đề thời gian rảnh, giải trí; du lịch; mua sắm rất ít bởi vì ở trình độ sơ và trung cấp các từ đơn giản, mô phỏng, miêu tả về cá nhân sẽ chiếm ưu thế hơn so với các từ chuyên sâu, chuyên ngành thuộc các chủ đề khác.

(2) Từ song âm tiết

Từ song âm tiết là từ có hai âm tiết, ví dụ: 电脑 [diànnǎo] (máy tính), 词典 [cídiǎn] (từ điển), 工作 [gōngzuò] (công việc).

Hình thức ngữ âm của từ tiếng Trung Quốc chủ yếu là từ đơn âm tiết và song âm tiết, nhưng trong quá trình phát triển của từ vựng thì từ có khuynh hướng song âm tiết hóa. Ví dụ: thêm một thành phần biểu thị ý nghĩa cụ thể vào trước hoặc sau từ đơn âm để trở thành từ song âm như 舌 (lưỡi) – 舌头 (lưỡi), 虎 (hổ) – 老鼠 (hổ); kết hợp hai từ đơn âm có ý nghĩa tương cận hoặc tương phản để trở thành từ song âm như 牙 (răng) + 齿 (răng) – 牙齿 (răng), 关 (đóng) + 闭 (đóng) – 关闭 (đóng). Trong tiếng Trung Quốc cổ đại, từ đơn âm tiết tương đối nhiều. Từ đơn âm trong tiếng Trung Quốc hiện đại về cơ bản vẫn là sự kế thừa trong lịch sử. Từ có hai âm tiết trở lên trong tiếng Trung Quốc hiện đại tương đối nhiều, trong đó đại đa số vẫn là từ song âm tiết. Đây chính là sự khác biệt giữa từ tiếng Trung Quốc cổ đại và hiện đại. Đây cũng chính là quy luật phát triển của từ vựng tiếng Trung Quốc. Có thể dễ dàng nhận thấy được hiện tượng song âm hóa của từ tiếng Trung Quốc trong khung năng lực tiếng Trung Quốc ở Bảng 2. Có tổng cộng 788 từ (trên 1200 từ) song âm, chiếm đến 65,7 %. Số lượng từ song âm tiết được bổ sung vào các cấp tăng dần, cấp 1 có 61 từ (chiếm 40,7 %), cấp 2 được bổ sung thêm 69 từ (chiếm 46 %/ 150 từ), cấp 3 thêm 196 từ (chiếm 65,3 %/ 300 từ), cấp 4 thêm 462 từ (chiếm 77 %/ 600 từ). Như vậy, ở cấp độ càng cao thì lượng từ song âm tiết được bổ sung vào chiếm tỉ lệ càng lớn (trên 50 % lượng từ được bổ sung ở cấp 3 và 4). Lượng từ song âm tiết được bổ sung vào nhiều hơn hẳn so với từ đơn âm và từ song âm tiết trở lên.

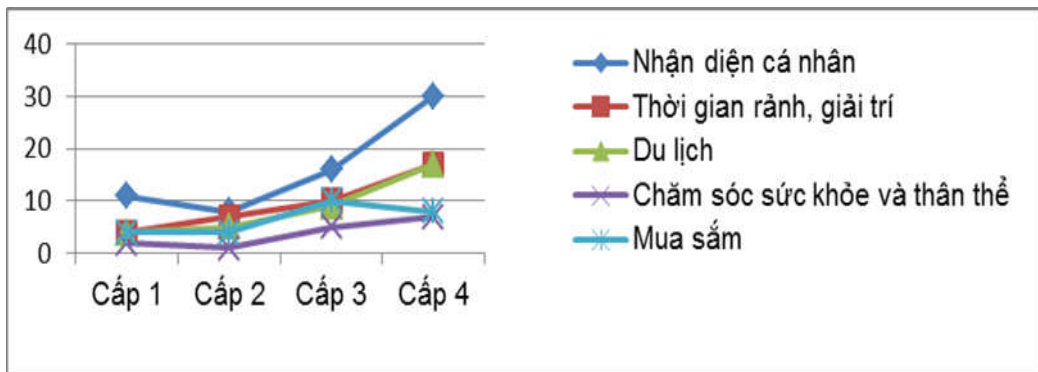
Về từ vựng, thống kê cho thấy số lượng danh từ vượt hẳn so với các từ loại khác, tiếp đến là động từ, tính từ và phó từ. Các trường hợp từ vừa là động từ vừa là tính từ (ví dụ: 明白、成功、负责), vừa là động từ vừa là giới từ (ví dụ: 通过), vừa là danh từ vừa là tính từ (ví dụ: 错误、关键、骄傲、科学、困难), vừa là danh từ vừa là giới từ (ví dụ: 根据), vừa là tính từ vừa là liên từ (ví dụ: 相反) không nhiều, cũng chỉ có duy nhất một trường hợp từ vừa là danh từ vừa là tính từ vừa là phó từ (自然).

Đối với trường hợp từ đơn âm tiết, mỗi từ là một chữ nên việc thống kê số chữ đa âm chính là việc thống kê số từ đa âm (Ví dụ: Trong 359 từ đơn âm tiết, xuất hiện 71 từ có nhiều hơn một âm đọc nghĩa là có 71 chữ đa âm). Tuy nhiên, đối với từ song âm tiết trở lên thì chúng tôi lại sử dụng phương pháp thống kê sau: mỗi một lần xuất hiện chữ đa âm thì tính một lần. Nếu là từ song âm tiết chỉ có một chữ đa âm thì tính một lần, nhưng nếu từ song âm tiết có hai chữ đa âm thì tính hai lần (Ví dụ: từ “再见” chỉ có “见” là có nhiều hơn một âm đọc nên tính một lần, nhưng từ “看见” thì có “看” có nhiều hơn một âm đọc và “见” cũng có nhiều hơn một âm đọc nên từ “看见” tính hai lần) Phương pháp này cũng được sử dụng trong trường hợp của từ song âm tiết trở lên. Dựa vào phương pháp này, chúng tôi đã thống kê và tổng hợp số lần xuất hiện chữ đa âm trong khung năng lực tiếng Trung Quốc theo mỗi cấp độ. Kết quả được trình bày ở Bảng 4. .

Bảng 4. Tỷ lệ các từ song âm tiết chứa chữ đa âm trong khung năng lực tiếng Trung Quốc

Cấp độ	Tổng số từ	Số từ song âm tiết	Số lần xuất hiện chữ đa âm	Tổng số từ có chứa chữ đa âm	Tỷ lệ các từ song âm tiết có chứa chữ đa âm (%)
Cấp 1	150	61	15	13	21,3
Cấp 2	150	69	18	17	24,6
Cấp 3	300	196	62	56	28,6
Cấp 4	600	462	233	205	44,8
Tổng cộng	1200	788	328	291	36,9

Kết quả cho thấy tuy chỉ ở cấp độ sơ và trung cấp, nhưng tần suất xuất hiện chữ đa âm tương đối cao. Trong tổng số 788 từ song âm tiết thì có đến 328 lần xuất hiện chữ đa âm và có đến 291 từ chứa chữ đa âm, chiếm tỷ lệ 36,9 %. Tỷ lệ từ song âm tiết chứa chữ đa âm từ cấp 1 đến cấp 4 bình quân đều trên 20 %, trong đó riêng cấp 4 cao đến 44,8 %. Điều này cho thấy hiện tượng đa âm chiếm một phần quan trọng trong khung năng lực tiếng Trung Quốc. Cấp 1 có 15 lần xuất hiện chữ đa âm, nhưng chỉ có 2 từ chứa đồng thời 2 chữ đa âm; cấp 2 chỉ có 1 từ chứa đồng thời 2 chữ đa âm, cấp 3 có 6 từ và cấp 4 có 28 từ.

**Hình 2.** Số từ song âm tiết xuất hiện ở các chủ đề trong khung năng lực tiếng Trung Quốc

So với các từ đơn âm tiết thì các từ song âm tiết liên quan đến các chủ đề cũng nhiều hơn hẳn. Các từ song âm tiết liên quan đến chủ đề nhận diện cá nhân cũng nhiều hơn hẳn so với các chủ đề khác. Số từ song âm tiết được bổ sung vào các cấp tăng dần nên các từ song âm tiết liên quan đến các chủ đề cũng có xu hướng tăng lên.

(3) Từ song âm tiết trở lên

Từ song âm tiết trở lên là từ có trên hai âm tiết, ví dụ: 图书馆 [túshūguǎn] (thư viện), 足球场 [zúqiúchǎng] (sân bóng), 可口可乐 [kěkǒukělè] (coca-cola).

Từ cấp 1 đến cấp 4 tổng cộng có 1200 từ thì chỉ có 53 từ song âm tiết trở lên, chỉ chiếm tỉ lệ 4,4 %. Điều này cho thấy số lượng từ song âm tiết trở lên không nhiều: cấp 1 có 6 từ (chiếm 4 %), cấp 2 được bổ sung thêm 8 từ (chiếm 5,3 %), cấp 3 thêm 12 từ (chiếm 4 %), cấp 4 thêm 27 từ (chiếm 4,5 %).

Thống kê cũng cho thấy từ song âm tiết trở lên chủ yếu là danh từ, động từ, đại từ và liên từ, trong đó danh từ chiếm số lượng lớn hơn hẳn. Chỉ có duy nhất một trường hợp từ vừa là tính từ vừa là phó từ (差不多).

Bảng 5. Tỉ lệ các từ song âm tiết trở lên chứa chữ đa âm trong khung năng lực tiếng Trung Quốc

Cấp độ	Tổng số từ	Số từ song âm tiết trở lên	Số lần xuất hiện chữ đa âm	Tổng số từ có chứa chữ đa âm	Tỉ lệ các từ song âm tiết trở lên có chứa chữ đa âm (%)
Cấp 1	150	6	5	4	66,7
Cấp 2	150	8	7	5	62,5
Cấp 3	300	12	8	7	58,3
Cấp 4	600	27	14	13	48,1
Tổng cộng	1200	53	34	29	54,7

Như đã thấy ở Bảng 2, số lượng từ song âm tiết trở lên không nhiều, cao nhất là cấp 2 cũng chỉ chiếm 5,3 %. Tuy nhiên, kết quả ở Bảng 5 lại cho thấy tỉ lệ các từ song âm tiết trở lên có chứa chữ đa âm lại tương đối cao. Có trên 50 % trên tổng số từ song âm tiết trở lên ở cấp 1 đến cấp 3. Cấp 1 chỉ có 6 từ song âm tiết trở lên nhưng có đến 4 từ có chứa chữ đa âm (chiếm 66,7 %).

Riêng đối với trường hợp của từ song âm tiết trở lên thì không có từ liên quan đến chủ đề cá nhân, chăm sóc sức khỏe và thân thể. Do số lượng từ song âm tiết trở lên được bổ sung vào các cấp không nhiều nên số lượng từ song âm tiết trở lên ở các chủ đề cũng chiếm một phần rất nhỏ (Hình 3).

3: Số từ song âm tiết trở lên xuất hiện ở các chủ đề trong khung năng lực tiếng Trung Quốc

2.2.2. Về ngữ nghĩa

Từ là sự kết hợp giữa âm và nghĩa. Âm chính là hình thức bên ngoài của từ và nghĩa chính là nội dung bên trong của từ. Nghĩa của từ là ý nghĩa bao hàm của một từ, không mang tính bất biến từ xưa đến nay, tức là theo dòng phát triển của xã hội thì nghĩa của từ cũng không ngừng thay đổi. Dựa trên quan hệ giữa từ với từ, chúng tôi thống kê được số lượng các cặp từ đồng nghĩa và trái nghĩa ở bảng 6.

Bảng 6. Số lượng các cặp từ đồng nghĩa và trái nghĩa trong khung năng lực tiếng Trung Quốc

Cấp độ		Số lượng từ	Số lượng	
			Cặp từ đồng nghĩa	Cặp từ trái nghĩa
Cùng cấp độ	Cấp 1	150	0	0
	Cấp 2	150	0	2
	Cấp 3	300	0	4
	Cấp 4	600	2	13
Không cùng cấp độ			5	14
Tổng cộng		1200	7	33

(1) Từ đồng nghĩa

Sự khác biệt giữa các từ đồng nghĩa là muôn hình muôn vẻ. Chúng tôi phân tích sự khác biệt này dựa trên ý nghĩa, sắc thái phụ thuộc và cách dùng của chúng. Kết quả cho thấy ở trình độ sơ cấp hoàn toàn không tồn tại các cặp từ đồng nghĩa, chỉ có ở cấp 4 là xuất hiện 2 cặp từ đồng nghĩa là “洗手间”, “厕所” (nhà vệ sinh) và “丢”, “扔” (vứt, ném); nếu xét các cặp từ đồng nghĩa không cùng một cấp độ thì có 5 cặp từ đồng nghĩa là “大夫”, “医生” (thầy thuốc, bác sĩ); “父亲”, “爸爸” (ba, bố); “明白”, “懂” (hiểu); “高兴”, “开心”, “愉快”(vui mừng); “粗心”, “马虎”(qua loa, bất cẩn). Như vậy nếu chỉ xét ngang trình độ trung cấp thì khung năng lực tiếng Trung Quốc chỉ có tất cả 7 cặp từ đồng nghĩa.

Như vậy, có thể thấy rằng số lượng các cặp từ đồng nghĩa ở cùng một cấp độ trong khung năng lực tiếng Trung Quốc là rất ít. Sự khác nhau giữa các cặp từ đồng nghĩa chủ yếu là sự khác nhau về mặt sắc thái nghĩa của từ.

(2) Từ trái nghĩa

Trong ngôn ngữ, những từ biểu thị ý nghĩa tương phản tương đối nhiều, nhưng không phải các từ tương phản này đều là từ trái nghĩa. Trong khung năng lực tiếng Trung Quốc có 2 cặp từ trái nghĩa ở cấp 2, 4 cặp từ trái nghĩa ở cấp 3 và 13 cặp từ trái nghĩa trong tổng số 600 từ được bổ sung thêm ở cấp 4. Như vậy, số lượng từ trái nghĩa là không nhiều. Cùng với 14 cặp từ trái nghĩa không ở cùng một cấp độ, tổng cộng có 33 cặp từ trái nghĩa trong tổng số 1200 từ. Đa phần đều là từ song âm tiết; chỉ có 13 cặp từ trái nghĩa là đơn âm. Các cặp từ trái nghĩa bao

gồm: 2 cặp động từ trái nghĩa là: 输 (thua) – 赢 (hơn); 脱 (cởi) – 穿 (mặc); 1 cặp danh từ trái nghĩa là: 内 (trong) – 外 (ngoài); 10 cặp tính từ trái nghĩa là: 重 (nặng) – 轻 (nhẹ); 快 (nhANH) – 慢 (chậm); 男 (nam) – 女 (nữ); 饱 (no) – 饿 (đói); 瘦 (gầy) – 胖 (béo); 空 (trống) – 满 (đầy); 穷 (nghèo) – 富 (giàu); 长 (dài) – 短 (ngắn); 低 (thấp) – 高 (cao); 假 (giả) – 真 (thật). Như vậy, các cặp từ đơn âm trái nghĩa trong khung năng lực tiếng Trung Quốc chủ yếu là cặp tính từ.

Kết luận

Những kết quả nghiên cứu cho thấy từ vựng ở các cấp độ từ HSK1 đến HSK 4 thuộc vào trình độ sơ và trung cấp, do đó số chữ Hán và tổng số từ đều tương đối không nhiều. Tuy nhiên, chữ Hán là loại chữ tượng hình và việc xuất hiện một tỉ lệ lớn hiện tượng đa âm đa nghĩa của từ gây khó khăn cho cả người dạy và người học. Vì vậy, đối với hiện tượng đa âm đa nghĩa, người dạy trước hết nên cung cấp những âm đọc và nghĩa thường dùng, đơn giản, sau đó trong quá trình dạy lại lồng ghép, cung cấp tiếp các âm đọc và nghĩa khác, như vậy sẽ giúp người học bước đầu nhận thức được chữ Hán một cách dễ dàng, lại giúp người học lúc học được những âm đọc và nghĩa khác nhau sẽ dễ dàng tiếp thu hơn. Người học cũng không thể trong một lần nắm bắt và nhớ được tất cả âm đọc và nghĩa nên việc học tiếng Trung Quốc và thi lấy chứng chỉ HSK vì thế mà cũng cần trải qua nhiều giai đoạn, không nên nôn nóng, vội vàng.

Vì khung năng lực tiếng Trung Quốc có từng cấp độ rõ ràng, nên người dạy và người học cũng cần phải lưu ý đến số lượng từ, loại từ và cách dùng. Ở mỗi cấp độ đều có sự phân biệt rõ ràng theo nguyên tắc “trước dễ sau khó”.

Việc nắm bắt được các từ đồng nghĩa và trái nghĩa hay phương thức cấu tạo từ cũng sẽ giúp người học hình dung và dễ dàng nắm bắt được nghĩa và cách sử dụng từ.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thiện Giáp (1998), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục.
2. Geeraerts D. (Phạm Văn Lam dịch) (2010), *Các lí thuyết Ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Triệu Diễm Phương (2001). *Khái quát về ngôn ngữ học tri nhận*, Nxb Giáo dục Thượng Hải.
(赵艳芳(2001). *认知语言学概论*. 上海外语教育出版社。)
4. Lê Quang Thiêm (2004), *Nghiên cứu đôi chiếu các ngôn ngữ*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Đoàn Thiện Thuật (2007), *Ngữ âm tiếng Việt*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Tào Vỹ (2004), *Nghiên cứu từ vựng Hán ngữ hiện đại*, Nxb Đại học Bắc Kinh
(曹炜(2004). *现代汉语词汇研究*. 北京大学出版社。)

7. Trung tâm đánh giá năng lực Hán ngữ , (Bản đã hiệu đính năm 2012). *Từ vựng thi trình độ Hán ngữ (HSK)*, Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh

(2012年修订版. 新汉语水平考试 (HSK) 词汇, 北京语言大学。)

VOCABULARY FORMULATION IN CHINESE LANGUAGE PROFICIENCY FRAMEWORK

Lieu Linh Chuyen, Trinh Thi Tuyet Nhung*

HU – University of Foreign Languages,

57 Nguyen Khoa Chiem St., Hue, Vietnam

Abstract. According to the national project of “Teaching and learning foreign languages in the national education system” (“The 2020 foreign languages project”) approved by Vietnam’s Prime Minister in September 2008, Hue University has requested that its Chinese-language students and non-Chinese-language students must complete the output standard test upon graduation with B2 and B1 level, respectively. The authors analyzed the vocabulary formulation from level 1 (A1) to level 3 (B2) in the six-level Chinese language proficiency framework. The results would help improve teaching and learning the language to enhance the quality of these level tests.

Keywords. Vocabulary, proficiency framework, Chinese language